



kòng zhì tái

控制台

noun · control panel; console

Example Sentences

Gōng chéng shī zài kòng zhì tái qián gōng zuò.
工 程 师 在 控 制 台 前 工 作。

The engineer works in front of the control panel.

Kòng zhì tái shàng de àn niǔ tài duō le.
控 制 台 上 的 按 钮 太 多 了。

There are too many buttons on the console.

Trace each character, then write the word on your own.

控	控	控	控	控	控	控	控	控	控	控
控	控	控								
制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
台	台	台	台	台	台	台	台			